

Số: 43/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về chỉ tiêu biên chế hành chính, số người làm việc năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008 và Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;
Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;
Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;
Xét Tờ trình số 5308/TTr-UBND ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng chỉ tiêu biên chế hành chính, số người làm việc và hợp đồng trong các cơ quan, tổ chức hành chính, sự nghiệp của tỉnh Quảng Trị năm 2020 như sau:

1. Biên chế hành chính: 1.783 chỉ tiêu.
2. Số người làm việc: 16.473 chỉ tiêu, trong đó:
 - Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 13.389 chỉ tiêu;
 - Sự nghiệp y tế: 2.202 chỉ tiêu;
 - Sự nghiệp văn hóa - thể thao: 345 chỉ tiêu;
 - Sự nghiệp khác: 537 chỉ tiêu.
3. Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 242 chỉ tiêu, trong đó:

- Trong cơ quan hành chính: 144 chỉ tiêu;
- Trong đơn vị sự nghiệp công lập: 98 chỉ tiêu.
- 4. Biên chế trong các tổ chức hội: 71 chỉ tiêu.
- 5. Hợp đồng lao động: 56 chỉ tiêu.
- 6. Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp: 2.753 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp:

1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch số 84-KH/TU ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 86-KH/TU ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tỉnh ủy và Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh về ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính cấp xã; thôn, bản, khu phố; cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, gắn với tinh giản biên chế.

2. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, để hoàn thành mục tiêu trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% biên chế được giao so với năm 2015.

Lấy kết quả thực hiện tinh giản biên chế làm một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và khen thưởng đối với cơ quan, đơn vị và người đứng đầu của cơ quan, đơn vị. Không đê bạt, bổ nhiệm cán bộ là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu phụ trách công tác tổ chức, nhân sự thực hiện không nghiêm và không có hiệu quả Nghị quyết số 39-NQ/TW tại cơ quan, đơn vị phụ trách.

Kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế.

3. Đẩy mạnh rà soát, cân đối, điều chỉnh hợp lý biên chế từ nơi thừa đến nơi thiếu giữa các sở, ban, ngành, huyện, thành phố, thị xã, để cơ cấu lại hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, đúng định mức quy định, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, gắn với tinh giản biên chế.

4. Hoàn thành việc phê duyệt vị trí việc làm các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập chưa được phê duyệt, sau khi kiện toàn sắp xếp lại tổ chức. Thực hiện việc tuyển dụng kịp thời đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức còn thiếu theo đúng quy định.

5. Không thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong

các cơ quan hành chính hoặc là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên.

6. Thủ trưởng các cơ quan có đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công, kèm định mức kinh tế kỹ thuật, trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở giao quyền tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh phòng ngừa, khắc phục hạn chế, tiêu cực trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng biên chế, số người làm việc và hợp đồng lao động ở các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh;
- VPTU, VPHĐND, VPUBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQ cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đài PT - TH tỉnh, Báo Quảng Trị;
- Lưu: VT, HĐND-PC.

CHỦ TỊCH



★ Nguyễn Văn Hùng



Phụ lục

CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2020
Ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị

TT	Đơn vị	Tổng số	Biên chế hành chính	Số người làm việc					Hợp đồng 68			Biên chế Hội	Hợp đồng lao động	Hưởng lương từ nguồn thu SN
				Tổng	SNGD	SNYT	SN VHTT	SN khác	Tổng	HC	SN			
1	2	3=4+5+10+13	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
I	SỞ, BAN, NGÀNH	6.115	950	4.922	2.134	2.169	195	424	189	105	84	54	29	2.558
1	Sở Công Thương	43	30	8				8	5	3	2			
2	Sở GD và ĐT	1.946	47	1.896	1.896				3	2	1		11	11
3	Sở Giao thông VT	47	36	8				8	3	3				191
4	Sở Kế hoạch và ĐT	44	41	0					3	3				
5	Sở Khoa học và CN	59	33	23				23	3	3				37
5.1	Cơ quan Sở	24	22	0					2	2				
5.2	Chi cục Tiêu chuẩn, ĐLCL	12	11	0					1	1				
5.3	Các đơn vị SN trực thuộc	23		23				23	0					37
6	Sở LĐ, TB và XH	204	39	143	34			109	22	3	19			26
7	Sở Nội vụ	75	54	12				12	9	6	3			
7.1	Cơ quan Sở	40	37	0					3	3				
7.2	Ban Thi đua - KT	10	8	0					2	2				
7.3	Ban Tôn giáo	10	9	0					1	1				
7.4	Trung tâm lưu trữ lịch sử	15		12				12	3		3			
8	Sở NN & PTNT	537	253	252	36	0	0	216	32	25	7	0	18	152
8.1	Cơ quan Sở	31	30	0					1	1				
8.2	Chi cục Kiểm lâm	161	144	0					17	17				
8.3	Chi cục TT và BTVT	39	14	24				24	1	1				
8.4	Chi cục Chăn nuôi và TY	45	10	33				33	2	2				32
8.5	Chi cục Thủy sản	29	11	17				17	1	1				
8.6	Chi cục Phát triển NT	19	18	0					1	1				
8.7	Chi cục Thủy lợi	16	14	1				1	1	1				
8.8	Chi cục QLCL NLS&TS	13	12	0					1	1				
8.9	Các đơn vị SN trực thuộc	184	0	177	36			141	7		7		18	120
9	Sở Ngoại vụ	22	20	0					2	2				
10	Sở Tư pháp	45	24	18				18	3	2	1			18
11	Sở Tài chính	46	44	0					2	2				
12	Sở Tài nguyên và MT	50	46	0					4	4				299
13	Sở Thông tin và TT	27	21	3				3	3	3				9
14	Sở Văn hóa, TT và DL	187	36	130			130		21	4	17			91
15	Sở Xây dựng	31	28	0					3	3				35
16	Sở Y tế	2.254	54	2.169	0	2.169	0	0	31	5	26	0	0	1.438
16.1	Cơ quan Sở	31	29	0					2	2				
16.2	Chi cục DS-KHHGD	15	13	0					2	2				
16.3	Chi cục An toàn VSTP	13	12	0					1	1				
16.4	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	2.195	0	2.169		2.169			26		26			1.438

TT	Đơn vị	Tổng số	Biên chế hành chính	Số người làm việc					Hợp đồng 68			Biên chế Hội	Hợp đồng lao động	Hưởng lương từ nguồn thu SN
				Tổng	SNGD	SNYT	SN VHTT	SN khác	Tổng	HC	SN			
1	2	$3=4+5+10+13$	4	$5=6+7+8+9$	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15
17	Thanh tra tỉnh	31	28	0					3	3				
18	Văn phòng UBND tỉnh	82	43	23				23	16	14	2			36
19	Văn phòng HĐND tỉnh	32	25	0					7	7				
20	Ban Dân tộc	26	23	0					3	3				
21	BQL các khu KT	30	25	0					5	5				66
22	Trường Cao đẳng sư phạm	126		122	122				4		4			5
23	Trường Cao đẳng Y tế	46		46	46				0					14
24	Đài PT-TH tỉnh	57		56			56		1		1			45
25	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	0		0					0					30
26	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	0		0					0					30
27	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	0		0					0					25
28	Tạp chí Cửa Việt	10		9			9		1		1			
29	Tổng đội TNXP	4		4				4	0					
30	Hội Chữ thập đỏ	14		0					0			14		
31	Hội Người mù	3		0					0			3		
32	Hội Nhà báo	3		0					0			3		
33	Hội VHNT	7		0					0			7		
34	LH các Hội KHKT	6		0					0			6		
35	LH các TCHN	3		0					0			3		
36	LM HTX	18		0					0			18		
II	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	12.343	833	11.443	11.225	1	150	67	50	38	12	17	27	195
1	Thành phố Đông Hà	1.282	107	1.165	1.140		19	6	8	8		2		45
2	Thị xã Quảng Trị	477	74	395	376		13	6	7	3	4	1		11
3	Huyện Vĩnh Linh	1.570	91	1.471	1.451		13	7	6	4	2	2	7	20
4	Huyện Gio Linh	1.453	91	1.357	1.338		13	6	3	2	1	2	5	13
5	Huyện Triệu Phong	1.595	93	1.495	1.472		17	6	5	4	1	2		21
6	Huyện Hải Lăng	1.494	93	1.394	1.375		13	6	5	4	1	2		11
7	Huyện Cam Lộ	936	80	850	831		13	6	4	3	1	2		11
8	Huyện Đakrông	1.341	93	1.242	1.212		24	6	4	4		2	9	12
9	Huyện Hướng Hoá	2.165	97	2.061	2.028		24	9	5	4	1	2	6	51
10	Huyện Đào Cồn Cò	30	14	13	2	1	1	9	3	2	1			
III	DỰ PHÒNG	111	0	108	30	32	0	46	3	1	2	0	0	
	Tổng cộng (I+II+III)	18.569	1.783	16.473	13.389	2.202	345	537	242	144	98	71	56	2.753